BIỂU 2

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TẤU, MƯỜNG ẢNG, TUẦN GIÁO, BÚNG LAO, MƯỜNG MÙN, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TỦA CHÙA, CHIỀNG SINH

(Kèm theo Công bố số: 5823/CBGVLXD-SXD, ngày 10/10/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		I. ĐÁ XÂY DỰNG																
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000									
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000									
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000									
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000									
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000									
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		294.000									
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3				Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		243.000									
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
11	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000							
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
13	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
14	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000							
16	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000							
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				208.500						
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				260.000						
19	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				271.000						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				277.700						
21	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				282.000						
22	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				267.000						
23	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				264.000						
24	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				257.000						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
25	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						187.000				
26	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						250.000				
27	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						259.000				
28	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						268.000				
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						268.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
30	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
31	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						252.000				
32	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						209.000				
33	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							171.777			
34	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							213.284			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
35	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							221.215			
36	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							225.973			
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							229.145			
38	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							226.145			
39	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							216.238			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
40	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							177.975			
41	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									414.000	
42	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									432.000	
43	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									450.000	
		II. CÁT XÂY DỰNG																
44	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
45	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3				Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		590.909								
46	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		681.818								
47	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			382.000							
48	Cát nhân tạo	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			397.000							
49	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá bình quân tại nơi sản xuất của các điểm mỏ trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						435.000				
50	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi kinh doanh của đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									700.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		III. GẠCH XÂY DỰNG																
		Gạch không nung																
51	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.541								
52	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65)mm		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.250								
53	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016	(215x100x60)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				1.300						
54	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			1.384							
55	Gạch xây	Gạch nung	viên		220x105*55		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					1.502					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
56	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									1.800	
57	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	ISO 9001:2015			Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh										1.111
		Gạch nung																
58	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65 mm)		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vự xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.528								
59	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65 mm)		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên										1.574
60	Gạch xây	Gạch nung	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá bình quân tại nơi kinh doanh của các đơn vị trong khu vực, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									2.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
61	Gạch xây	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x32)mm		Giá bình quân tại nơi sản xuất của các đơn vị trong khu vực; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			101.500							
		IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI																
62	Vật liệu khác	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								11.574						
63	Vật liệu khác	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								27.778						
		IV. GẠCH/ĐÁ ỐP LÁT																
64	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	viên		30x60 cm								13.500					
65	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	viên		50x50 cm								18.909					
66	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát DNC 50*86	m2		50x86cm											13.000		
67	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát VINASU 30x30	m2		30x30cm											12.000		
68	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		40x40 cm							79.444				85.000		
69	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		50x50 cm							89.630						
70	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		60x60 cm							106.944						
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				142.593						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
72	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				117.130						
73	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				158.889						
74	Gạch ốp lát	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm												120.000	
75	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2		60x60 cm										100.000			
76	Gạch ốp lát	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm												1.350.000	
		GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM																
77	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000							
78	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000							
79	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000							
80	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000							
81	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000							
82	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000							
83	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000							
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2								135.000							
85	Gạch ốp lát	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm						85.000							
		V. THÉP XÂY DỰNG																
86	Thép xây dựng	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.000	18.000		17.273			22.000	22.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
87	Thép xây dựng	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.000	18.000		17.273			20.000	22.000	
88	Thép xây dựng	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.545			17.761					17.727
89	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg		Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)												
90	Thép xây dựng	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg		Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)												
91	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg		Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)												
92	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg		Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)												
93	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát												
94	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát				17.394	17.500				19.000	25.000	19.000	16.818
95	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát				17.334	17.625				17.669		19.500	20.000
96	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát				17.182	17.625				18.287		19.500	18.182
97	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát				16.636	17.500				17.655			18.182
98	Thép xây dựng	Thép cây phhi Φ16 CB400V	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ16	Thép Hòa Phát					17.500				16.170			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
99	Thép xây dựng	Thép cây phhi Φ18 CB400V	kg	TCVN 1651-2:2020	Φ18	Thép Hòa Phát									17.949			
100	Thép xây dựng	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát											22.000	
		THÉP KHÁC																
101	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000	20.303		-	30.000		
102	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1,5 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000		19.091					
103	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 2-4 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000				30.000		
104	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002							20.500	22.000				20.000		
105	Thép xây dựng	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				30.000		
106	Thép xây dựng	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				20.000		
107	Thép xây dựng	Que hàn 2,5 ly	bó	TCVN 197:2002								63.636				80.000		
108	Thép xây dựng	Que hàn 3,5 ly	bó	TCVN 197:2002								109.090						
		VI. XI MĂNG																
109	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.389	1.500						1.950	
110	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.435	1.550		1.700				2.050	
111	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					13.000						5.000	
112	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.540	1.409		1.800			1.380

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
113	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.540	1.473		1.900			1.444
114	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chống Sín, xã Sín Chải										1.700		
115	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chống Sín, xã Sín Chải										1.800		
116	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.465	1.435	1.410	1.465			1.500	1.585		
117	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.530	1.500	1.475	1.530			1.565	1.650		
		VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																
118	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.104.000								
119	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.407.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
120	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.472.000								
121	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.534.000								
122	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.400								
123	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.700								
124	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.600								
125	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.500								
126	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.300								
		VIII. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE																
127	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).					44.907					-	43.000		
128	Vật liệu tấm lợp	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5mm											18.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
129	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,35mm						85.000	80.000					95.000	
130	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,40mm						95.000	80.000				60.000	125.000	
131	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,45mm						107.000	87.000					155.000	
132	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,35mm						30.000	30.000				130.000		
133	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,4 mm						40.000							
134	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,45 mm						50.000							
134	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,35mm						130.000				150.000			
135	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,4mm						140.000				160.000			
136	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,42mm						150.000				172.500			
137	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m						45.000							
138	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,35 mm					83.333					150.000			
139	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,4 mm					92.593					160.000			
140	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,45 mm										116.500			
141	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường	m2		0,35 mm					71.759			25.463					
142	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường	m2		0,4 mm					81.019								
		IX. SƠN																
143	Sơn	**Sơn bóng tổng hợp**																
144	Sơn	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp							27.777				40.000		
145	Sơn	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp							27.778						
146	Sơn	Sơn cẩm thạch 0,8kg	kg		Hộp							37.963						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
147	Sơn	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
148	Sơn	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
149	Sơn	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
150	Sơn	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
151	Sơn	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
152	Sơn	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
153	Sơn	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
154	Sơn	Sơn Alex (tường, trần, cột) các loại	Lít		Thùng 18 Lít												7.000	
155	Sơn	Bột bả, bột màu các loại	kg		Bao												7.200	
156	Sơn	Sơn Hataco	kg		Thùng 18 Lít						25.000							
157	Sơn	Sơn Hataco	kg		Lon 5 Lít						50.000							
		SƠN PASCO																
158	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 03	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			49.000							
159	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643							
160	Sơn	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.920							
161	Sơn	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
162	Sơn	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513							
163	Sơn	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			37.542							
164	Sơn	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			55.511							
165	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			60.043							
166	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			87.374							
167	Sơn	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306							
168	Sơn	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316							
169	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			134.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
170	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			145.000							
171	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315							
172	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			123.010							
173	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200							
174	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021							
175	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462							
176	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462							
177	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06S	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
178	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150							
179	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550							
180	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.932.000							
181	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.765.000							
182	Sơn	Sơn nội thất kinh tế (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			743.000							
183	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.420.000							
184	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.552.000							
185	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.198.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
186	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 16,8kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			4.356.000							
187	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.152.000							
188	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.998.000							
189	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.634.000							
190	Sơn	Nisen tex style One (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.345.000							
191	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trờ (thùng 20kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.422.000							
192	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.878.000							
193	Sơn	Sơn phủ bóng không màu (Lon 4,5kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			934.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
194	Sơn	Sơn chống thấm màu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.218.000							
195	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			321.296							
196	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.606.111							
197	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.175.000							
198	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.206.481							
199	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.864.815							
200	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			361.111							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
201	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.133.333							
202	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			754.630							
203	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.387.037							
204	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			701.852							
205	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.216.667							
206	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			360.185							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
207	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.800.926							
208	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.680.556							
209	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.449.074							
210	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.658.796							
211	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			814.352							
212	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.583.333							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
213	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.032.870							
214	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.298.611							
215	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.378.704							
216	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.428.704							
217	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			711.944							
218	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.248.148							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
219	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			972.222							
220	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.097.222							
221	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			969.444							
222	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.158.333							
223	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.169.444							
224	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.243.519							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
225	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKN	kg	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			379.167							
226	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKB	kg	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			481.204							
		X. VẬT TƯ NGHÀNH NƯỚC																
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 10 (Deko-25)																
227	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091						
228	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636				100.000		
229	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273						
230	Vật tư ngành nước	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818						
231	Vật tư ngành nước	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455						
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 20 (Deko-25)																
232	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273						
233	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091						
234	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000						
		Ống tránh (Deko-25)																
235	Vật tư ngành nước	Phi 20	m									5.455						
236	Vật tư ngành nước	Phi 25	m									10.909						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Cút 90 độ (Deko-25)																
237	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									7.452						
238	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.935						
239	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									17.388						
240	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									28.188						
241	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									49.571						
		Ống nhựa PVC *(Tiền Phong)*																
242	Vật tư ngành nước	Phi 21	m								12.600	31.481						
243	Vật tư ngành nước	Phi 27	m								16.000	40.741						
244	Vật tư ngành nước	Phi 34	m								25.000	54.630						
245	Vật tư ngành nước	Phi 48	m									83.333						
246	Vật tư ngành nước	Phi 60	m								48.800	118.519						
247	Vật tư ngành nước	Phi 75	m								69.400	166.667						
248	Vật tư ngành nước	Phi 90	m								76.000							
249	Vật tư ngành nước	Phi 110	m								111.000							
		Ống nhựa HDPE																
250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m								26.000							
251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m								40.000							
252	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m								20.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Chếch 45 độ (PVC)																
253	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									6.157						
254	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.200						
255	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									15.011						
256	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									29.630						
257	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									56.481						
258	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								43.800							
259	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								45.000							
		Tê thu (PVC)																
260	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc								40.000	12.963						
261	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc								45.000	23.148						
262	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc								87.000							
263	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc								135.000							
264	Vật tư ngành nước	Phi 63	chiếc								18.000							
265	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								480.000							
266	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								930.000							
		Bịt (PVC)																
267	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									3.704						
268	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									6.481						
269	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dầy 1,4mm							75.455						
270	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dầy 1,9						28.500							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
271	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dầy 2,1						36.500							
272	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dầy 2,3						44.500							
273	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dầy 2,3						54.000							
274	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dầy 2,5						65.000							
275	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dầy 2,6						80.000							
276	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000							
277	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000							
278	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
279	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800							
280	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000							
281	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000							
282	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
283	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000							
284	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000							
285	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000							
286	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000							
287	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
288	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000							
289	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000							
290	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000							
291	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000							
292	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.700.000							
293	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.900.000							
294	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.400.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
295	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000							
296	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000							
297	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000							
298	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.700.000							
299	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.500.000							
300	Vật tư ngành nước	Téc nướcInox	cái		1000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.700.000					
301	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		1300L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.880.000					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
302	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		1700L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					2.900.000					
303	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		3000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					5.046.296					
304	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.666.667
305	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.027.778
306	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										3.129.630
307	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.481.481
308	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.759.259
309	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.870.370
310	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sìn Thàng, Sín Chải								100.000		
311	Vật tư ngành nước	Bệt 2 nút nhấn	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
312	Vật tư ngành nước	Xịt xí	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000							
313	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.000.000							
314	Vật tư ngành nước	Tiểu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.800.000							
315	Vật tư ngành nước	Chậu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.200.000							
316	Vật tư ngành nước	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			800.000							
317	Vật tư ngành nước	Xi phông chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			88.550							
318	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
319	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
320	Vật tư ngành nước	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
321	Vật tư ngành nước	Chậu rửa các loại	cái														1.500.000	
322	Vật tư ngành nước	Vòi rửa các loại	cái														700.000	
323	Vật tư ngành nước	Chậu tiểu nam các loại	cái														450.000	
324	Vật tư ngành nước	Xí bệt các loại	cái														2.500.000	
325	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		15 Lít			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
326	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		30 Lít			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.847			2.900.000							
327	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R20 - Ti (1500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.848			1.900.000							
328	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R30 - Ti (2500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.849			2.200.000							
329	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh vuông	cái		15 Lít	Sơn Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			1.550.000							
330	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lít	Sơn Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			2.100.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
331	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 15l	cái		15 Lít								1.200.000					
332	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 20l	cái		20 Lít								1.219.444					
333	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 30l	cái		30 Lít								1.450.000					
334	Vật tư ngành nước	Ống nóng lạnh 25	cây										54.000					
335	Vật tư ngành nước	Ống lạnh 25	cây										46.296					
336	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D20					17.593			17.593					
337	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D25					18.056			18.056					
338	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D32					18.056			18.056					
339	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D50								18.056					
340	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ110					138.889			138.889					
341	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ90					111.111			111.111					
342	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ76					92.593			92.593					
343	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ60					55.556			55.556					
344	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ48					50.926			50.926					
345	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ42					46.296			46.296					
346	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ34					37.037			37.037					
347	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ27					32.407			32.407					
348	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ21					23.148			23.148					
349	Vật tư ngành nước	Bệt HC	Bộ										879.630					
350	Vật tư ngành nước	Bệt liền khối	Bộ										1.203.704					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		XI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																
351	vật tư ngành điện	Quạt các loại	cái														950.000	
352	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 1x5	m							15.741								
353	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x5	m							25.926								
354	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x6	m									44.444						50.926
355	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x4	m							37.037	45.000	29.630				25.000		35.185
356	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x2,5	m								32.000	18.519				18.000		24.074
357	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x1,5	m								20.000	11.111				11.000		14.815
358	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x1,0	m								14.000	9.259				7.000		10.648
359	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x0,75	m								11.000	7.870						8.333
360	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A						110.000							
361	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 50A	cái		50A						180.000							
362	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A						380.000							
363	vật tư ngành điện	Công tắc đơn	cái													6.481		
364	vật tư ngành điện	Bóng led 20w	cái							74.074								
365	vật tư ngành điện	Bóng led 30w	cái							101.852								
366	vật tư ngành điện	Bóng led 40w	cái							129.630								
367	vật tư ngành điện	Bóng led 50w	cái							166.667								
368	vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái							787.037								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
369	vật tư ngành điện	quạt treo tường 2 dây	cái							370.370								
370	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
371	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
372	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
373	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
374	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970
375	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370
376	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
377	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850
378	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870
379	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070
380	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440
381	vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
382	vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
383	vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0,13 mm cho từng	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740
384	vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
385	vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
386	vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
387	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
388	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390
389	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
390	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
391	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.578.077									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
392	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.778.714									
393	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.850.502									
394	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.885.625									
395	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.807.954									
396	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.952.420									
397	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.453.243									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
398	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.725.239									
399	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.985.832									
400	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.097.488									
401	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.198.466									
402	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.465.799									
403	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.484.552									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
404	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	5.478.223									
405	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	6.343.005									
406	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	7.976.915									
407	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	9.367.073									
408	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.281.526									
409	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.846.585									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
410	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.993.133									
411	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	15.500.633									
412	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	16.803.765									
413	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	14.103.010									
414	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	16.764.314									
415	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	17.323.072									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
416	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	15.537.146									
417	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	19.053.934									
418	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	20.443.587									
419	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	17.255.902									
420	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	20.994.390									
421	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	23.562.966									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
422	vật tư ngành điện	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (có mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.968.816									
423	vật tư ngành điện	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.696.278									
424	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.638.575									
425	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.895.820									
426	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.156.303									
427	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.475.007									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
428	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.701.173									
429	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.773.115									
430	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.489.476									
431	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.460.795									
432	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.512.065									
433	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.393.992									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
434	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.460.542									
435	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.620.139									
436	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.418.807									
437	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.557.166									
438	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.791.016									
439	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.803.602									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
440	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.402.407									
441	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.618.363									
442	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.900.514									
443	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.367.905									
444	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.614.386									
445	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.989.238									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
446	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.130.598									
447	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.556.278									
448	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.135.206									
		XII. VẬT TƯ ĐƯỜNG BỘ																
		Biển báo hiệu đường bộ																
449	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
450	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
451	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - TCVN7859 - SS400 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương mạ kẽm nhúng nóng T20x40x2.0mm - Màng phản quang là 3M loại IV	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - TCVN7859 - SS400 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương mạ kẽm nhúng nóng T20x40x2.0mm - Màng phản quang là 3M loại IV	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		993.000	993.000	993.000	993.000	993.000	993.000	993.000	993.000	993.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
452	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
453	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
454	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
		Biển chữ nhật S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - TCVN7859 - SS400 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương mạ kẽm nhúng nóng T20x40x2.0mm - Màng phản quang là 3M loại IV	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000	2.995.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Biển chữ nhật S>1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
455	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
456	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
457	Vật tư đường bộ	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
458	Vật tư đường bộ	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
459	Vật tư đường bộ	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
460	Vật tư đường bộ	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
461	Vật tư đường bộ	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
462	Vật tư đường bộ	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
463	Vật tư đường bộ	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
	Vật tư đường bộ	Gương cầu lồi D800, Inox	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - SUS304	Có mí che	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000	2.911.000
		Tôn lượn sóng đường bộ																
464	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
465	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
466	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
467	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
468	Vật tư đường bộ	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
469	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
470	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
471	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
472	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
473	Vật tư đường bộ	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (60x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang hình thang, tam giác dán MPQ 3M đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
474	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
475	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
476	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
477	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Vật tư đường bộ	Bulong M10x50	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	Vật tư đường bộ	Bulong M16x35	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Vật tư đường bộ	Bulong M19x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
478	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
479	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
480	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói đường bộ																
481	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
482	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
483	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
484	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40																
485	Vật tư đường bộ	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
486	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
487	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
488	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai đường bộ																
489	Vật tư đường bộ	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
490	Vật tư đường bộ	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
491	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Đinh phản quang đường bộ																
492	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
493	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang 3M. KT (14x15)cm, chất liệu: Nhôm, film phản quang vi lăng kính, 2 mặt	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
494	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
		Thép Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép																

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
495	Vật tư đường bộ	Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép bích; đế; tấm	tấn	- ASSHTO-M180	- Nhúng nóng nguyên cấu kiện	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
496	Vật tư đường bộ	Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép bán thành phẩm dạng khung, dàn	tấn	- ASSHTO-M180	- Nhúng nóng nguyên cấu kiện	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
		Lưới địa kỹ thuật																
497	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 52 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 22,76 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
498	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE560	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 88,7 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 38,23 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
499	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE570	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 135 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 51,03 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
500	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định.Độ dày nút lưới: 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
501	Vật liệu khác	Tấm thoát nước Draintube 410	m2	TCVN 9355:2012	Kích thước: 3.9 m x 100m, 3.9m x 70m Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m, Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 ≥ 0,06 l/s/m	DCA Geosynthetics private limited	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
502	Vật liệu khác	Thảm chống xói TM13C	m2	Không có thông tin	Kích thước: 3.65m x 50m Thảm chống xói TM13C được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các "túi bên trong" để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥ 45 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
503	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng mềm, cường lực chính 300 kN/m	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 5.2 m x 100m . Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 300 kN/m, Độ bền kéo danh định ngang máy ≥ 50kN/m, Độ giãn dài danh định ≤ 10%. Cường độ chịu kéo tại độ giãn dài 5% theo chiều dọc ≥ 150 kN/m Được sản xuất từ polyester cường độ cao với lớp phủ polymer ổn định và chất lượng tốt.	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Geosynthetics Asia Sdn Bhd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
504	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng mềm, cường lực chính 200 kN/m	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 5.2 m x 100m . Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 200 kN/m, Độ bền kéo danh định ngang máy ≥ 50kN/m, Độ giãn dài danh định ≤ 10%. Cường độ chịu kéo tại độ giãn dài 5% theo chiều dọc ≥ 110 kN/m Được sản xuất từ polyester cường độ cao với lớp phủ polymer ổn định và chất lượng tốt.	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Geosynthetics Asia Sdn Bhd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
505	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng mềm, cường lực chính 160 kN/m	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 5.2 m x 100m . Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 160 kN/m, Độ bền kéo danh định ngang máy ≥ 50kN/m, Độ giãn dài danh định ≤ 10%. Cường độ chịu kéo tại độ giãn dài 5% theo chiều dọc ≥ 88 kN/m Được sản xuất từ polyester cường độ cao với lớp phủ polymer ổn định và chất lượng tốt.	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Geosynthetics Asia Sdn Bhd	Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
506	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt cường lực 70/40 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Cường độ chịu kéo danh định MD ≥70 kN/m; Cường độ chịu kéo danh định MD ≥40 kN/m		Giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																
507	Kính	Kính trắng trơn	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
508	Kính	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000							
509	Kính	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000							
510	Vật liệu khác	Tấm vách panel	cái														195.000	